

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Điềm	Thành viên
Ông Trương Đức Vọng	Thành viên
Ông Ngô Tân Long	Thành viên
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2017

Số: 325 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 07 tháng 3 năm 2017, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 07 tháng 3 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1503-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		530.205.783.153	354.163.633.127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	97.534.723.897	46.404.121.659
1. Tiền	111		35.523.257.230	21.404.121.659
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.011.466.667	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	17.068.954.572	5.070.336.597
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	70.336.597
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.261.179.258	86.112.739.946
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		124.657.445.158	75.520.873.451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.555.742.656	2.952.270.780
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	8.000.000.000	8.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	6.038.627.925	1.287.148.533
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(14.990.636.481)	(1.647.552.818)
IV. Hàng tồn kho	140	10	279.944.032.845	213.056.568.187
1. Hàng tồn kho	141		279.975.222.237	213.056.568.187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.189.392)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.396.892.581	3.519.866.738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		681.267.770	109.477.062
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11a	1.590.442.938	3.376.441.288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11a	125.181.873	33.948.388
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		244.541.103.797	237.487.475.468
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		485.563.600	277.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	485.563.600	277.000.000
II. Tài sản cố định	220		210.756.756.764	192.389.259.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	175.280.586.888	156.528.198.531
- Nguyên giá	222		438.493.213.938	327.395.830.231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(263.212.627.050)	(170.867.631.700)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	35.476.169.876	35.861.061.180
- Nguyên giá	228		38.281.603.802	37.947.473.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.805.433.926)	(2.086.412.622)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.144.299.456	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.144.299.456	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		21.373.840.852	43.758.600.325
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	6.827.744.252	33.298.600.325
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	14.546.096.600	10.460.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.780.643.125	1.062.615.432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		75.177.020	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.314.488.661	1.062.615.432
3. Lợi thế thương mại	269		390.977.444	-
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		774.746.886.950	591.651.108.595

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		230.395.467.163	135.049.666.636
I. Nợ ngắn hạn	310		223.972.054.276	130.304.407.885
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	39.477.472.710	30.452.181.050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		691.353.154	127.691.746
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11b	9.839.641.872	7.892.724.815
4. Phải trả người lao động	314		57.518.476.781	35.159.838.704
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.929.031.999	3.442.741.337
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	44.703.427.022	26.850.372.110
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	51.766.294.854	12.891.607.830
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	17.046.355.884	13.487.250.293
II. Nợ dài hạn	330		6.423.412.887	4.745.258.751
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	116.100.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.716.985.000	4.629.158.751
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.646.427.887	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		544.351.419.787	456.601.441.959
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	544.351.419.787	456.601.441.959
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		253.116.960.000	253.116.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253.116.960.000	253.116.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.392.780.783	10.392.780.783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		167.112.559.755	155.321.452.755
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.606.782.707	37.770.248.421
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		37.770.248.421	30.632.574.841
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.836.534.286	7.137.673.580
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		68.122.336.542	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		774.746.886.950	591.651.108.595

beu

me



Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	793.303.647.347	663.914.334.515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	2.898.625.029	700.912.295
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	790.405.022.318	663.213.422.220
4. Giá vốn hàng bán	11	26	441.160.682.307	361.377.930.633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		349.244.340.011	301.835.491.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.434.386.188	1.968.037.884
7. Chi phí tài chính	22	29	9.693.258.335	7.759.292.121
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.897.279.441	812.191.275
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		827.744.252	538.600.325
9. Chi phí bán hàng	25	30	166.900.899.750	141.250.800.587
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	77.804.295.515	63.807.436.412
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		100.108.016.851	91.524.600.676
12. Thu nhập khác	31	31	493.331.428	642.822.560
13. Chi phí khác	32	31	158.985.794	98.982.245
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	334.345.634	543.840.315
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		100.442.362.485	92.068.440.991
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	22.027.738.437	21.621.117.207
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(251.873.229)	130.857.246
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		78.666.497.277	70.316.466.538
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	22	78.111.771.286	70.316.466.538
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	22	554.725.991	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.775	3.188

Beu

Ne



Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	100.442.362.485	92.068.440.991
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	27.001.831.273	25.700.552.192
Các khoản dự phòng	03	484.534.609	(2.281.028.988)
Lỗi chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.530.501	1.228.646
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.219.540.032)	(2.167.725.451)
Chi phí lãi vay	06	2.897.279.441	812.191.275
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	125.623.998.277	114.133.658.665
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(8.061.289.479)	(15.598.666.284)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(2.893.793.118)	(6.045.144.746)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11	19.967.693.484	10.162.007.908
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	98.494.109	317.981.983
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.382.025	10.029.663.403
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.778.956.385)	(812.191.275)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.528.056.987)	(22.079.832.385)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	39.996.479	266.300.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.952.850.531)	(6.351.382.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	106.516.617.874	84.022.394.558
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(14.746.780.572)	(25.376.492.721)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	17.011.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(450.000.000)	(27.030.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.878.715.130	2.133.281.051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.301.053.624)	(63.273.211.670)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	62.194.450.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	130.353.545.204	51.873.993.206
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(130.102.190.392)	(68.760.656.858)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.336.472.340)	(59.486.616.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.085.117.528)	(14.178.830.002)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	51.130.446.722	6.570.352.886
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	46.404.121.659	39.832.503.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	155.516	1.264.962
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	97.534.723.897	46.404.121.659

bacl

Hồ Thị Hải Vân
Người lập

me

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

sc

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 3 năm 2017



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty bao gồm Công ty mẹ và các Công ty con, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - Bộ Y Tế có Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 102652 do Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993) theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty mẹ đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hiện nay, Công ty mẹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 14, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại Số 1017 Đường Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam. Nhà máy của Công ty mẹ đặt tại số 09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hoá, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.016 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 776 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các Công ty con, liên doanh, công ty liên kết và các chi nhánh phụ thuộc như sau:



Công ty con:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 Số 3700806295 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (*)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 0300468511 cấp ngày 17 tháng 9 năm 2016. Vốn điều lệ là 132.946.410.000 đồng.	58,14%

(*) Căn cứ theo Hợp đồng số 180/HD-2016/TW25 ngày 29 tháng 8 năm 2016, Công ty đã nhận chuyển nhượng 5.500.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 với tổng giá trị là 66.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 là 7.730.000 cổ phần, tương đương 58,14% vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25.

Hợp đồng hợp tác liên doanh:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang (“OPC Bắc Giang”).

Chi nhánh phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC-Cửa hàng Giới thiệu và Kinh doanh Dược phẩm
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

125
CHI N
CÔN
HNHI
ELO
VIỆT
- TP

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 5 quý.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí đầu tư thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

125
CHI N
CÔN
H NH
E L
VIỆT
- TP

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

0-002-0
IÁNH
TY
HỮU H
ITTE
NAM
HỒ CHÍ

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	5.985.935.863		5.746.730.648	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.537.321.367		15.657.391.011	
Các khoản tương đương tiền	62.011.466.667		25.000.000.000	
	<u>97.534.723.897</u>		<u>46.404.121.659</u>	

Các khoản tương đương tiền đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh				
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	68.954.572		70.336.597	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	17.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	<u>17.068.954.572</u>	<u>-</u>	<u>5.070.336.597</u>	<u>-</u>

(*): Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn sáu tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Quận 4.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay tín chấp đối với OPC Bắc Giang (công ty liên kết) với số tiền 8.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay số 02/HĐVV ngày 01 tháng 10 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, thu mua dược liệu. Khoản cho vay với thời hạn một năm kể từ ngày ký hợp đồng và hưởng lãi suất 5%/năm. Ngày 25 tháng 9 năm 2016, Công ty đã ký Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ với OPC Bắc Giang để gia hạn thời gian cho vay đến ngày 01 tháng 10 năm 2017.



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	563.773.989	411.051.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	740.814.924	640.001.119
Khoản phải thu từ Bảo hiểm xã hội	-	28.444.465
Các khoản chi hộ bên liên quan	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	4.421.902.263	-
Phải thu khác	112.136.749	7.651.949
	6.038.627.925	1.287.148.533
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	235.563.600	27.000.000
Phải thu khác (*)	250.000.000	250.000.000
	485.563.600	277.000.000

(*) Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên – Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc (“Kiên Kiên”) ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động là 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	10.583.237.912	-
Đối tượng khác	4.407.398.569	1.647.552.818
	14.990.636.481	1.647.552.818

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	-	2.258.887.500
Nguyên liệu, vật liệu	136.499.607.822	99.582.593.456
Công cụ, dụng cụ	137.448.778	179.871.717
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.489.669.860	3.340.849.449
Thành phẩm	127.267.403.543	105.273.066.317
Hàng hoá	7.581.092.234	2.421.299.748
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31.189.392)	-
	279.944.032.845	213.056.568.187

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, hàng tồn kho với giá trị là 44.436.555.282 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ tại ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.501.607.830 đồng).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ nộp trong năm VND	Số được khấu trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	3.376.441.288	33.432.746.507	6.477.624.620	28.741.120.237	1.590.442.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	47.492.956	-	-	47.492.956
Thuế thu nhập cá nhân	33.948.388	444.074.712	400.334.183	-	77.688.917
	3.410.389.676	33.924.314.175	6.877.958.803	28.741.120.237	1.715.624.811
b. Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	-	15.162.963.190	15.051.555.530	-	111.407.660
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.888.000	95.303.319	82.707.060	-	18.484.259
Thuế nhập khẩu	-	8.427.510	8.427.510	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.213.312.016	22.215.231.393	20.528.056.987	-	8.900.486.422
Thuế thu nhập cá nhân	673.524.799	9.754.228.934	9.618.490.202	-	809.263.531
Tiền thuế đất	-	6.489.982.455	6.489.982.455	-	-
Các loại thuế khác	-	28.402.898	28.402.898	-	-
	7.892.724.815	53.754.539.699	51.807.622.642		9.839.641.872

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	180.777.434.611	121.509.422.695	22.296.503.892	2.812.469.033	327.395.830.231
Tăng do mua công ty con	48.309.271.801	55.977.449.874	2.827.031.176	1.074.025.930	108.187.778.781
Mua mới	-	2.459.811.000	517.034.566	-	2.976.845.566
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(67.240.640)	-	(67.240.640)
Số dư cuối năm	229.086.706.412	179.946.683.569	25.573.328.994	3.886.494.963	438.493.213.938
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	62.933.685.654	92.383.586.758	12.888.844.009	2.661.515.279	170.867.631.700
Tăng do mua công ty con	18.203.892.509	44.546.192.852	2.048.357.834	1.024.616.078	65.823.059.273
Khấu hao trong năm	9.799.847.276	13.788.212.287	2.943.191.411	57.925.743	26.589.176.717
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(67.240.640)	-	(67.240.640)
Số dư cuối năm	90.937.425.439	150.717.991.897	17.813.152.614	3.744.057.100	263.212.627.050
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	117.843.748.957	29.125.835.937	9.407.659.883	150.953.754	156.528.198.531
Số dư cuối năm	138.149.280.973	29.228.691.672	7.760.176.380	142.437.863	175.280.586.888

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 111.420.593.813 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 65.842.194.532 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	36.656.838.802	1.290.635.000	37.947.473.802
Tăng do mua công ty con	-	334.130.000	334.130.000
Số dư cuối năm	<u>36.656.838.802</u>	<u>1.624.765.000</u>	<u>38.281.603.802</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.342.726.242	743.686.380	2.086.412.622
Tăng do mua công ty con	-	264.213.336	264.213.336
Khấu hao trong năm	254.907.972	199.899.996	454.807.968
Số dư cuối năm	<u>1.597.634.214</u>	<u>1.207.799.712</u>	<u>2.805.433.926</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	<u>35.314.112.560</u>	<u>546.948.620</u>	<u>35.861.061.180</u>
Số dư cuối năm	<u>35.059.204.588</u>	<u>416.965.288</u>	<u>35.476.169.876</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
OPC Bắc Giang	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	-	26.760.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	827.744.252	538.600.325
	<u>6.827.744.252</u>	<u>33.298.600.325</u>

Phần lợi nhuận phát sinh đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm 2015 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 538.600.325 đồng và 827.744.252 đồng. Trong năm, Công ty đã nhận được phần lợi nhuận được chia của năm 2015.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu%	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40%	40%	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng

OPC Bắc Giang được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 24004498591 ngày 19 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Giấy Chứng nhận này được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 8 năm 2014. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	4.070.000.000	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	2.750.000.000	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	1.950.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	790.000.000	790.000.000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.636.096.600	-
	14.546.096.600	10.460.000.000

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận với sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.315.141.264	1.062.964.727
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(652.603)	(349.295)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.314.488.661	1.062.615.432

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
OPC Bắc Giang - Bên liên quan	4.195.868.000	6.868.575.400
Phải trả cho các đối tượng khác	35.281.604.710	23.583.605.650
	39.477.472.710	30.452.181.050

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí hoa hồng bán hàng	501.471.311	-
Chi phí nghiên cứu	338.336.124	464.464.916
Chi phí điện sản xuất	183.121.100	145.597.000
Chi phí nhượng quyền	906.404.464	-
Chi phí thuê đất	-	2.026.664.540
Chi phí lãi vay	118.323.056	-
Khác	881.375.944	806.014.881
	2.929.031.999	3.442.741.337

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.200.370.873	1.418.994.070
Bảo hiểm xã hội	869.900	14.186.000
Cổ tức	25.608.113.000	25.311.696.000
Công ty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh	17.000.000.000	-
Phải trả khác	894.073.249	105.496.040
	44.703.427.022	26.850.372.110

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh	-	13.764.832.979	9.811.869.771	3.952.963.208
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	35.631.688.754	9.678.836.070	25.952.852.684
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.501.607.830	66.953.510.481	54.711.526.237	17.743.592.074
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	7.390.000.000	8.716.886.888	11.990.000.000	4.116.886.888
	12.891.607.830	125.066.919.102	86.192.232.078	51.766.294.854

Vào ngày 04 tháng 4 năm 2016, Công ty mẹ ký kết hợp đồng tín dụng số 037/2016-HĐTDHM/NHCT902-OPC với Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 3 năm 2017 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng 3,5%/năm. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để thế chấp cho khoản vay này (Xem Thuyết minh số 10).

Vào ngày 03 tháng 3 năm 2015, Công ty mẹ ký kết thỏa thuận sửa đổi hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng 2.000.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có hiệu lực vô thời hạn đến khi hai bên có thay đổi và được cấp với mục đích tài trợ vốn lưu động và mở thư tín dụng. Khoản vay chịu lãi suất bằng chi phí huy động vốn của Ngân hàng cộng 1,65%/năm. Công ty đã dùng khoản phải thu trị giá 1.000.000 Đô la Mỹ và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 1.000.000 Đô la Mỹ để thế chấp cho khoản vay này (Xem Thuyết minh số 10).

Vào ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty mẹ ký kết hợp đồng tín dụng số 0104/KHDN1/16NH với Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 năm 2017. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận theo hợp đồng cho vay theo hạn mức được lập kèm theo hợp đồng trên. Công ty sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để bảo đảm cho khoản vay này (Xem Thuyết minh số 10).

Ngày 02 tháng 4 năm 2015, Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương ký Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) với hạn mức tín dụng là 500.000 Đô la Mỹ với mục đích bổ sung vốn lưu động để mua nguyên liệu từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài. Khoản vay này chịu lãi suất cơ bản USD/VND cộng với lãi biên tối đa 1,5%/năm (Lãi suất cho vay cơ bản được quyết định bởi Ngân hàng, tại mỗi kỳ xem xét lại lãi suất). Tài sản bảo đảm là các khoản phải thu trị giá ít nhất 500.000 Đô la Mỹ và Thư bảo lãnh từ Công ty mẹ.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Số dư đầu năm	13.487.250.293	12.812.161.332
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	7.860.738.000	7.026.497.000
Tăng do mua công ty con	744.524.518	-
Sử dụng quỹ	(5.046.156.927)	(6.351.408.039)
Số dư cuối năm	<u>17.046.355.884</u>	<u>13.487.250.293</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành (Cổ phần)	25.311.696	25.311.696
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ (Cổ phần)	25.311.696	25.311.696
Mệnh giá cổ phần (đồng)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết Cổ đông Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP, cổ đông khác của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Số lượng cổ phần và tỷ lệ năm giữ tại ngày cuối năm và ngày đầu năm		Vốn đã góp tại ngày cuối năm và ngày đầu năm
	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	3.562.650	14,08	35.626.500.000
Cổ đông khác	21.749.046	85,92	217.490.460.000
	<u>25.311.696</u>	<u>100</u>	<u>253.116.960.000</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	192.851.020.000	8.658.370.783	144.781.707.755	43.489.058.841	-	389.780.157.379
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	70.316.466.538	-	70.316.466.538
Tăng vốn trong năm	60.265.940.000	-	-	-	-	60.265.940.000
Chênh lệch giá bán và mệnh giá	-	1.928.510.000	-	-	-	1.928.510.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(194.100.000)	-	-	-	(194.100.000)
Chia thêm cổ tức năm 2014	-	-	-	(12.856.484.000)	-	(12.856.484.000)
Cổ tức năm 2015	-	-	-	(45.561.053.000)	-	(45.561.053.000)
Chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	(51.497.958)	-	(51.497.958)
Phân phối quỹ	-	-	10.539.745.000	(10.539.745.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.026.497.000)	-	(7.026.497.000)
Số dư đầu năm nay	253.116.960.000	10.392.780.783	155.321.452.755	37.770.248.421	-	456.601.441.959
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	67.567.610.551	67.567.610.551
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	78.111.771.286	554.725.991	78.666.497.277
Phân phối quỹ	-	-	11.791.107.000	(11.791.107.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.860.738.000)	-	(7.860.738.000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2016	-	-	-	(25.311.696.000)	-	(25.311.696.000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2016	-	-	-	(25.311.696.000)	-	(25.311.696.000)
Số dư cuối năm nay	253.116.960.000	10.392.780.783	167.112.559.755	45.606.782.707	68.122.336.542	544.351.419.787

Tiến độ thu và sử dụng nguồn vốn từ các đợt phát hành thêm cổ phiếu trong năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

- Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu cho Cán bộ Công nhân viên với số lượng 964.255 cổ phiếu, giá bán 12.000 đồng/cổ phần và tổng số tiền Công ty đã thu được là 11.571.060.000 đồng. Công ty ghi nhận vào Vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 9.642.550.000 đồng và 1.928.510.000 đồng. Các cổ phiếu phát hành thêm này được niêm yết bổ sung chính thức vào ngày 19 tháng 8 năm 2015 theo Quyết định số 355/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 8 năm 2015 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền với số lượng 5.062.339 cổ phiếu, giá bán 10.000 đồng/cổ phần và tổng số tiền Công ty đã thu được là 50.623.390.000 đồng và đã được Công ty ghi nhận vào Vốn điều lệ là 50.623.390.000 đồng. Các cổ phiếu phát hành thêm này được niêm yết chính thức vào ngày 18 tháng 12 năm 2015 theo Quyết định số 573/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Nghị quyết số 382/NQ-ĐHĐCĐ được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2015, Công ty đã sử dụng nguồn vốn thu được từ các đợt phát hành thêm cổ phiếu để đầu tư cơ sở vật chất Chi nhánh Hà Nội, xây dựng Xưởng chế biến và mở rộng mạng lưới phân phối thuốc phiến và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi tiết như bên dưới:

Mục đích sử dụng	Số vốn góp thực	Số vốn góp đã	Vốn góp chưa
	thu	sử dụng	sử dụng
	VND	VND	VND
Đầu tư cơ sở vật chất cho chi nhánh Hà Nội	28.000.000.000	23.585.236.600	4.414.763.400
Đầu tư xưởng chế biến thuốc phiến	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Bổ sung nguồn vốn lưu động	9.194.450.000	9.194.450.000	-
	62.194.450.000	57.779.686.600	4.414.763.400

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.789	33.464

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận theo cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	779.922.320.247	653.972.587.300
Doanh thu bán nguyên vật liệu	11.937.708.533	9.825.703.215
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.443.618.567	116.044.000
	793.303.647.347	663.914.334.515
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	703.198.111	-
Hàng bán bị trả lại	2.195.426.918	700.912.295
Doanh thu thuần	790.405.022.318	663.213.422.220

01/2015
 CHI ÁP
 CỐT
 CHINH
 DELT
 VIỆA
 TỐ

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	400.289.845.011	312.917.138.783
Giá vốn hàng khuyến mãi	40.265.108.037	47.759.246.789
Giá vốn bán nguyên vật liệu	583.782.890	674.974.424
Giá vốn dịch vụ	21.946.369	26.570.637
	441.160.682.307	361.377.930.633

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	388.789.949.118	329.318.825.125
Chi phí nhân công	209.523.031.147	161.978.608.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.001.831.273	25.700.552.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.965.957.217	38.223.693.796
Chi phí bằng tiền khác	47.137.293.710	45.122.433.317
	708.418.062.465	600.344.112.899

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.928.663.762	932.347.051
Cổ tức được chia	1.039.454.000	821.145.000
Lãi cho vay	406.666.200	94.444.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	59.213.226	116.141.661
Chiết khấu thanh toán nhận được	389.000	3.959.772
	4.434.386.188	1.968.037.884

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	2.897.279.441	812.191.275
Chiết khấu thanh toán	6.309.244.296	6.121.454.089
Lỗ chênh lệch tỷ giá	85.996.687	825.646.757
Chi phí tài chính khác	400.737.911	-
	9.693.258.335	7.759.292.121

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	118.315.582.337	98.282.279.737
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	11.821.948.793	12.513.374.703
Các chi phí khác	36.763.368.620	30.455.146.147
	166.900.899.750	141.250.800.587
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	32.479.690.370	25.314.268.417
Thuế, lệ phí	3.436.373.528	4.752.747.732
Các chi phí khác	41.888.231.617	33.740.420.263
	77.804.295.515	63.807.436.412

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	181.818	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	362.727.280	576.636.373
Khác	130.422.330	66.186.187
Thu nhập khác	493.331.428	642.822.560
Khác	158.985.794	98.982.245
Chi phí khác	158.985.794	98.982.245
Lợi nhuận từ hoạt động khác	334.345.634	543.840.315

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.027.738.437	21.455.034.264
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	-	166.082.943
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.027.738.437	21.621.117.207

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(251.873.229)	130.857.246
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(251.873.229)	130.857.246

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	100.442.362.485	92.068.440.991
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	2.381.079.636	2.109.142.854
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	12.077.409.342	7.563.584.884
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	110.138.692.191	97.522.883.021
Thuế suất hiện hành	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	22.027.738.437	21.455.034.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước bổ sung	-	166.082.943
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.027.738.437	21.621.117.207

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế (năm 2015: 22%). Cơ quan thuế đã thanh tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ đến hết năm 2010, và Kiểm toán nhà nước đã kiểm tra chi phí của Công ty mẹ giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2014.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	78.111.771.286	70.316.466.538
<i>Trong đó:</i>		
- Lỗ chia cho các bên hợp tác liên doanh	-	(51.497.958)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	78.111.771.286	70.264.968.580
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.860.738.000	7.026.497.000
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	70.251.033.286	63.238.471.580
Số lượng cổ phiếu	25.311.696	19.835.916
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.775	3.188

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được tính từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính tương ứng sau khi loại trừ số liệu ước tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Số liệu dùng để tạm tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi này là lợi nhuận sau thuế của năm tài chính tương ứng nhân với tỷ lệ 10% theo như quy định tại Điều lệ của Công ty mẹ. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm tài chính.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	2.024.480.296	4.668.571.313

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Trong vòng một năm	2.421.600.418	2.641.906.773
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.542.141.834	9.520.336.320
Sau năm năm	6.656.173.920	6.933.514.500
	<u>16.619.916.172</u>	<u>19.095.757.593</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 đường Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020 và lô đất tại 65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh đến cuối năm 2045.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

1007
CI
C
RÁCH
DI
V
V.V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.534.723.897	46.404.121.659
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.068.954.572	5.070.336.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.978.945.426	74.080.972.582
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	8.000.000.000
Các khoản ký quỹ	976.378.524	667.001.119
	233.559.002.419	134.222.431.957

Công nợ tài chính

Các khoản vay	51.766.294.854	12.891.607.830
Phải trả người bán và phải trả khác	66.039.658.959	55.985.473.090
Chi phí phải trả	2.929.031.999	3.442.741.337
	120.734.985.812	72.319.822.257

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán vì Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	176.908.387	1.113.418.697	552.005.706	1.586.703.300

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng với số tiền tương ứng là 18.754.866 đồng (năm 2015: 23.664.230 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

10-0
HÁN
G TY
M HƯ
IT T
NAI
HỒ

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.534.723.897	-	97.534.723.897
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.068.954.572	-	17.068.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.978.945.426	-	109.978.945.426
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Các khoản ký quỹ	740.814.924	235.563.600	976.378.524
	233.323.438.819	235.563.600	233.559.002.419
Các khoản vay	51.766.294.854	-	51.766.294.854
Phải trả người bán và phải trả khác	65.979.658.959	60.000.000	66.039.658.959
Chi phí phải trả	2.929.031.999	-	2.929.031.999
	120.674.985.812	60.000.000	120.734.985.812
Chênh lệch thanh khoản thuần	112.648.453.007	175.563.600	112.824.016.607

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.404.121.659	-	46.404.121.659
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.070.336.597	-	5.070.336.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.080.972.582	-	74.080.972.582
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Các khoản ký quỹ	640.001.119	27.000.000	667.001.119
	134.195.431.957	27.000.000	134.222.431.957
Các khoản vay	12.891.607.830	-	12.891.607.830
Phải trả người bán và phải trả khác	55.869.373.090	116.100.000	55.985.473.090
Chi phí phải trả	3.442.741.337	-	3.442.741.337
	72.203.722.257	116.100.000	72.319.822.257
Chênh lệch thanh khoản thuần	61.991.709.700	(89.100.000)	61.902.609.700

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
OPC Bắc Giang		
Mua nguyên vật liệu	60.327.931.400	37.268.116.400
Doanh thu từ cho vay	406.666.200	-
Lợi nhuận được chia	538.600.325	319.789.000



Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã chi trả trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>11.140.854.276</u>	<u>7.989.438.414</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng OPC Bắc Giang	<u>34.444.400</u>	<u>34.444.400</u>

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 25.608.113.000 đồng là cổ tức tạm trích 2016 và của các năm mà Cổ đông chưa nhận tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 25.311.696.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chi tiêu tăng các khoản phải trả.



Hồ Thị Hải Vân
Người lập



Nguyễn Thế Đê
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 3 năm 2017

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +844 6288 3568
Fax : +844 6288 5678

www.deloitte.com/vn
Email: deloittevietnam@deloitte.com

© 2016 Deloitte Việt Nam

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57- 69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +848 3910 0751
Fax : +848 3910 0750